

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH  
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT  
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28/12/2012 của BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.608.385.082.184</b>	<b>3.905.893.539.834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>162.646.091.901</b>	<b>309.089.283.597</b>
1. Tiền	111	V.01	162.646.091.901	284.089.283.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.841.677.914.633</b>	<b>1.566.966.193.488</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		269.660.118.138	132.640.436.783
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	35.757.561.628	- 33.812.501.418
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.607.775.358.123	1.468.138.258.123
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.003.790.571.938</b>	<b>916.562.339.239</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		977.728.092.335	923.137.492.454
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	977.728.092.335	923.137.492.454
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		2.755.715.302	2.936.581.290
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	269.716.545.025	220.374.500.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	246.409.780.724	- 229.886.235.445
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.640.562.126</b>	<b>5.344.816.697</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.640.562.126	5.344.816.697
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>400.715.604.731</b>	<b>359.189.451.560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	405.568.730.936	352.936.125.318
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		188.884.465.121	174.424.288.163
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		216.684.265.816	178.511.837.155
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	6.253.326.242
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>1.194.914.336.855</b>	<b>748.741.455.253</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		348.038.474.763	365.257.451.724
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		846.875.862.092	383.484.003.529
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +</b>	<b>200</b>		<b>1.117.856.231.224</b>	<b>1.219.665.263.284</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.870.914.273</b>	<b>7.936.522.813</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11.870.914.273	7.936.522.813
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.870.914.273	1.936.522.813
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>403.021.359.590</b>	<b>404.025.247.103</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106.144.181.658	101.856.814.298
- Nguyên giá	222		237.885.234.472	224.670.375.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	131.741.052.814	- 122.813.561.613
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	284.660.169.112	290.640.225.623
- Nguyên giá	228		355.801.918.108	354.244.973.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	71.141.748.996	- 63.604.747.924
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.217.008.820	11.528.207.182
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>73.661.529.897</b>	<b>78.119.318.566</b>
- Nguyên giá	241		85.439.019.757	86.384.943.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	11.777.489.860	- 8.265.624.517
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>607.142.588.232</b>	<b>712.244.558.926</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	14.397.300.000	69.495.638.763
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	-	4.049.836.979	- 4.046.205.047
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		451.445.125.210	501.445.125.210
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.159.839.232</b>	<b>17.339.615.876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.097.027.903	13.276.804.547



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.062.811.329	4.062.811.329
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.726.241.313.408</b>	<b>5.125.558.803.118</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>				
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.597.745.592.577</b>	<b>2.954.397.275.790</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.597.589.223.847</b>	<b>2.954.239.107.060</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2. Phải trả cho người bán	312		589.535.241.674	653.575.557.329
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	589.535.241.674	653.575.557.329
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	33.931.018.252	58.107.328.688
5. Phải trả người lao động	315		99.783.518.900	118.033.466.072
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	147.263.202.714	53.073.083.299
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		92.928.649.731	83.168.848.073
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		17.742.823.347	14.079.047.349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.731.306.259	17.077.713.507
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.590.673.462.970	1.957.124.062.743
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.474.831.929.726	1.303.360.615.722
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		1.036.879.431.073	549.348.785.298
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		78.962.102.171	104.414.661.723
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.368.730</b>	<b>158.168.730</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		156.368.730	158.168.730
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.128.495.720.831</b>	<b>2.171.161.527.328</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2.128.495.720.831</b>	<b>2.171.161.527.328</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		73.173.469.646	73.173.469.646
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.753.023.297	181.418.829.794
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.726.241.313.408</b>	<b>5.125.558.803.118</b>

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018



Lê Văn Thành



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2017	Quý 4/2016
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.949.238.107.973	2.729.332.950.636	810.416.011.776	831.824.276.243
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	10.166.554.977	-	2.439.645.779	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	249.998.810.548	277.170.702.027	66.771.108.803	67.568.047.784
4. Thu nhập khác	13	11.222.168.829	1.903.432.631	528.891.040	935.163.700
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.827.083.263.186	2.521.983.597.203	805.496.408.860	690.579.626.385
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	5.940.626.947	-	2.367.136.729	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	67.315.373.965	93.298.589.788	29.384.087.031	38.548.886.664
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	117.789.525.064	158.470.162.861	26.596.212.517	59.677.559.950
9. Chi phí khác	24	3.227.141.894	1.716.262.787	226.054.981	1.204.775.808
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	199.269.711.271	222.747.019.135	16.085.757.280	100.125.185.402
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.331.103.759	40.535.894.343	1.396.446.158	20.158.853.513
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	202.464.902	-	202.464.902
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	163.938.607.512	182.413.589.694	14.689.311.122	80.168.796.791
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.795	2.178	161	878



**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2017	Quý 4/2016
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	3.669.128.530.853	3.375.077.945.007	994.412.992.699	981.660.836.400
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.411.894.624.074	3.101.991.937.467	961.126.403.137	898.039.593.586
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		428.705.220.791	371.815.885.396	96.518.651.360	100.910.423.409
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		171.471.314.012	98.729.877.856	63.232.061.798	17.289.180.595
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	875.973.410.612	795.503.320.152	229.669.717.013	187.730.949.588
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		858.754.433.634	843.011.566.982	298.611.262.940	242.710.499.474
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		17.218.976.978	47.508.246.830	68.941.545.928	54.979.549.886
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		2.793.155.120.241	2.579.574.624.855	764.743.275.687	793.929.886.812
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		156.082.987.732	149.758.325.781	45.672.736.090	37.894.389.431
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	155.485.985.307	149.225.183.930	45.580.555.826	37.595.498.443
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	597.002.425	533.141.851	92.180.264	298.890.988
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		2.949.238.107.973	2.729.332.950.636	810.416.011.776	831.824.276.243
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.664.225.035.683	1.560.918.426.363	555.945.539.025	435.853.731.701
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.673.427.146.521	1.569.276.709.038	557.358.161.274	441.618.838.455
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		9.202.110.838	8.358.282.675	1.412.622.249	5.765.106.754
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		422.199.360.044	496.565.606.027	167.549.397.796	141.571.947.851
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		487.530.645.772	307.271.630.360	353.904.837.234	106.456.422.273
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		463.391.858.560	308.104.891.556	357.874.295.132	72.391.868.498
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	15	VI.28.1	<b>1.266.164.462.851</b>	<b>1.065.186.081.532</b>	<b>384.426.683.332</b>	<b>260.217.230.076</b>
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		25.452.559.568	26.307.962.559	47.680.675.765	7.198.095.970
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.586.371.359.903	1.430.489.553.112	468.750.401.294	423.164.300.339
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		516.368.726.440	469.632.014.613	150.421.527.087	133.698.675.919
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.070.002.633.463	960.857.538.499	318.328.874.207	289.465.624.419

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.827.083.263.186	2.521.983.597.203	805.496.408.860	690.579.626.385
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		122.154.844.787	207.349.353.433	4.919.602.916	141.244.649.860
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		10.166.554.977		2.439.645.779	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		5.940.626.947		2.367.136.729	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		4.225.928.030		72.509.050	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	249.998.810.548	277.170.702.027	66.771.108.803	67.568.047.784
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	67.315.373.965	93.298.589.788	29.384.087.031	38.548.886.664
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		182.683.436.583	173.680.658.719	37.387.021.772	18.827.707.600
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	117.789.525.064	158.470.162.861	26.596.212.517	59.677.559.950
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		191.274.684.336	222.559.849.291	15.782.921.221	100.394.797.510
23. Thu nhập khác	31		11.222.168.829	1.903.432.631	528.891.040	935.163.700
24. Chi phí khác	32		3.227.141.894	1.716.262.787	226.054.981	1.204.775.808
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.995.026.935	187.169.844	302.836.059	- 269.612.108
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		199.269.711.271	222.747.019.135	16.085.757.280	100.125.185.402
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		- 22.614.192.476	-	9.103.526.489	20.736.629.581
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		176.655.518.795	-	6.982.230.791	- 101.885.204.152
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	35.331.103.759	40.535.894.343	1.396.446.158	20.158.853.513
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	-202.464.902	0	-202.464.902
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		163.938.607.512	182.413.589.694	14.689.311.122	80.168.796.791
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.795	2.178	161	878

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2017 - 12 tháng	2016 - 12 tháng
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	199.269.711.271	122.621.833.733
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.699.165.993	14.463.680.416
- Các khoản dự phòng	03	81.717.435.009	175.279.255.443
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-10.207.467.218	10.599.422.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-184.649.531.112	-166.008.484.269
- Chi phí lãi vay	06	4.139.168	1.547.028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.833.453.110	156.957.255.155
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-156.211.658.391	-509.084.893.761
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	704.254.571	-1.490.690.079
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	-93.026.923.543	299.191.954.545
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	176.590.728.593	20.055.144.783
- Tiền lãi vay đã trả	13	-4.139.168	-1.547.028
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	49.453.004.400	22.600.067.084
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-243.269.252.985	-84.171.284.534
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>-161.930.533.412</b>	<b>-95.943.993.835</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-11.517.392.766	-11.690.200.022
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.943.494.549	554.563.318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-138.609.750.451	-346.873.875.699
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	217.489.309.450
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.480.108.533	162.259.027.691
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>30.296.459.865</b>	<b>21.738.824.738</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>-131.634.073.547</b>	<b>-74.205.169.097</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)</b>		<b>284.072.698.230</b>	<b>338.719.465.249</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.207.467.218	-10.599.422.804
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>162.646.091.901</b>	<b>253.914.873.348</b>

Người lập biểu

Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

12 tháng Năm 2017

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 830.498.888.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### **V Các chính sách kế toán áp dụng**

## 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thấp hơn. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

#### **9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Trích dự phòng phí chưa được hưởng** : Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

**Trích dự phòng tổn thất** : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

**Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất** : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

**Quỹ dự trữ bắt buộc**: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.**

#### **10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

## **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho Quý 4 năm 2017*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>1. Tiền</b>	<b>162.646.091.901</b>	<b>309.089.283.597</b>
- Tiền mặt tồn quỹ	5.216.268.954	7.408.784.293
- Tiền gửi ngân hàng	157.429.822.947	276.603.810.819
- Tiền đang chuyển	0	76.688.485
- Các khoản tương đương tiền	0	25.000.000.000
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.841.677.914.633</b>	<b>1.566.966.193.488</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	269.660.118.138	132.640.436.783
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.607.775.358.123	1.468.138.258.123
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-35.757.561.628	-33.812.501.418
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)</b>	<b>269.716.545.025</b>	<b>220.374.500.940</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	7.231.356.937	6.566.042.352
- Phải thu khác	262.485.188.088	213.808.458.588
<b>4. Hàng tồn kho</b> <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	<b>4.529.234.831</b>	<b>5.344.816.697</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>11.870.914.273</b>	<b>7.936.522.813</b>
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	1.870.914.273	1.936.522.813
<b>8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>10. Tăng giảm TSCĐ vô hình</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12.217.008.820</b>	<b>11.528.207.182</b>
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>607.142.588.232</b>	<b>712.244.558.926</b>
- Đầu tư vào công ty con	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	14.397.300.000	69.495.638.763
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	391.445.125.211	521.955.049.605
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-4.049.836.979	-84.556.129.442
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>18.097.027.903</b>	<b>13.276.804.547</b>
- CCDC chờ phân bổ	2.107.593.837	2.874.284.733
- Chi phí trả trước dài hạn	15.989.434.066	10.402.519.814
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>33.931.018.252</b>	<b>58.107.328.688</b>
- Thuế giá trị gia tăng	32.334.892.389	35.327.240.140

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.127.492.221	18.551.508.629
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	4.723.618.084	4.228.579.919
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	92.928.649.731	83.168.848.073
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17.742.823.347	14.079.047.349
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	147.263.202.714	53.073.083.299
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.280.822	480.822
- Kinh phí công đoàn	992.895.404	796.811.213
- Bảo hiểm xã hội	15.236.927	-325.545.935
- Bảo hiểm y tế	315.170.803	210.496.888
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.296.733	26.571.407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.891.322.025	52.364.268.904
<b>22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)</b>		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
<b>25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)</b>	<b>977.728.092.335</b>	<b>923.137.492.454</b>
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	405.837.385.712	331.323.653.152
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	404.211.905.505	329.191.450.754
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.625.480.207	2.132.202.398
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	80.357.218.036	69.465.037.639
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	481.757.303.735	510.080.502.347
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100% ....)	9.776.184.852	12.268.299.316
<b>25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)</b>	<b>589.535.241.674</b>	<b>653.575.557.329</b>
- Phải trả bồi thường	14.109.122.581	27.409.774.703
- Phải trả hoạt động nhận tái	30.227.979.891	28.146.725.307
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	352.100.218.141	419.820.127.004
- Phải trả đồng bảo hiểm	77.801.593.743	77.154.324.985
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	75.580.723.711	61.644.546.619
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.715.603.607	39.400.058.711
<b>25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)</b>	<b>405.568.730.936</b>	<b>352.936.125.318</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	188.884.465.121	174.424.288.163
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.684.265.816	178.511.837.155
<b>25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)</b>	<b>2.590.673.462.970</b>	<b>1.957.124.062.743</b>
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.474.831.929.726	1.303.360.615.722
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	1.036.879.431.073	549.348.785.298
- Dự phòng dao động lớn	78.962.102.171	104.414.661.723
<b>25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)</b>	<b>1.194.914.336.855</b>	<b>748.741.455.253</b>
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	348.038.474.763	365.257.451.724
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	846.875.862.092	383.484.003.529
	<b>Năm 2017 - Quý 4</b>	<b>Năm 2016 - Lũy kế</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>26.1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>3.669.128.530.853</b>	<b>3.375.077.945.007</b>
- Doanh thu bảo hiểm gốc	3.411.894.624.074	3.101.991.937.467
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	428.705.220.791	371.815.885.396
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	171.471.314.012	98.729.877.856
<b>26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>875.973.410.612</b>	<b>795.503.320.152</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	858.754.433.634	843.011.566.982
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-17.218.976.978	47.508.246.830
<b>27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>155.485.985.307</b>	<b>149.225.183.930</b>
<b>27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH</b>	<b>597.002.425</b>	<b>533.141.851</b>
<b>28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>1.664.225.035.683</b>	<b>1.560.918.426.363</b>
- Chi bồi thường	1.673.427.146.521	1.569.276.709.038

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh


- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	9.202.110.838	8.358.282.675
- Thu bồi thường từ tái	422.199.360.044	496.565.606.027
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	487.530.645.772	-307.271.630.360
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	463.391.858.560	-308.104.891.556
<b>28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>1.586.371.359.903</b>	<b>1.430.489.553.112</b>
- Chi hoa hồng	516.368.726.440	469.632.014.613
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	9.070.668.005	9.014.462.779
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	94.677.089.986	71.340.490.305
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	12.876.690.004	10.336.686.932
- Chi nhân viên khai thác	583.747.562.225	0
- Chi khác	369.630.623.243	870.165.898.483
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>249.998.810.548</b>	<b>277.170.702.027</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>67.315.373.965</b>	<b>93.298.589.788</b>
<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>117.789.525.064</b>	<b>158.470.162.861</b>
<b>32. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>35.331.103.759</b>	<b>40.535.894.343</b>

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

**Phụ lục 1**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	BDSĐT
<b>I NGUYỄN GIÀ TSCD</b>									
1 Số dư đầu năm	138.885.332.018	60.303.564.490	106.779.054	21.099.259.430	4.275.440.919	224.670.375.911	354.244.973.547	578.915.349.458	86.384.943.083
2 Số tăng trong kỳ	2.662.357.439	13.569.926.510	41.979.000	263.957.500	987.409.254	17.525.629.703	5.744.142.561	23.269.772.264	12.634.079.342
<i>Trong đó:</i>						0	0	0	
Mua trong năm	2.662.357.439	10.493.829.088	41.979.000	263.957.500	987.409.254	14.449.532.281	3.970.642.561	18.420.174.842	309.849.082
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	191.430.000
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Tặng khác	0	3.076.097.422	0	0	0	3.076.097.422	1.773.500.000	4.849.597.422	12.132.800.260
3 Số giảm trong kỳ	0	4.224.918.266	0	85.852.876	0	4.310.771.142	4.187.198.000	8.497.969.142	13.580.002.668
<i>Trong đó:</i>						0	0	0	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	397.568.571	0	85.852.876	0	483.421.447	2.413.698.000	2.897.119.447	-
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác	0	3.827.349.695	0	0	0	3.827.349.695	1.773.500.000	5.600.849.695	13.580.002.668
4 Số dư cuối kỳ	141.547.689.457	69.648.572.734	148.758.054	21.277.364.054	5.262.850.173	237.885.234.472	355.801.918.108	593.687.152.580	85.439.019.757
<b>II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
1 Số dư đầu năm	66.662.804.976	36.219.121.720	20.940.251	16.201.390.872	3.709.303.794	122.813.561.613	63.604.747.924	186.418.309.537	8.265.624.517
2 Khấu hao tăng trong năm	4.709.409.989	6.220.434.596	11.885.407	1.201.218.377	203.147.851	12.346.096.220	8.163.902.218	20.509.998.438	4.132.526.446
<i>Trong đó:</i>						0	0	0	
Khấu hao trong năm	4.709.409.989	4.036.503.297	11.885.407	1.201.218.377	203.147.851	10.162.164.921	7.537.001.072	17.699.165.993	3.511.865.343
Tăng do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Tặng khác	0	2.183.931.299	0	0	0	2.183.931.299	626.901.146	2.810.832.445	620.661.103
3 Khấu hao giảm trong năm	0	3.332.752.143	0	85.852.876	0	3.418.605.019	626.901.146	4.045.506.165	620.661.103
<i>Trong đó:</i>						0	0	0	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	397.568.571	0	85.852.876	0	483.421.447	0	483.421.447	-
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	2.935.183.572	0	0	0	2.935.183.572	626.901.146	3.562.084.718	620.661.103
Giảm khác	0	39.106.804.173	32.825.658	17.316.756.373	3.912.451.645	131.741.052.814	71.141.748.996	202.882.801.810	11.777.489.860
4 Số dư cuối kỳ	71.372.214.965	39.106.804.173	32.825.658	17.316.756.373	3.912.451.645	131.741.052.814	71.141.748.996	202.882.801.810	11.777.489.860
<b>III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD</b>									
Tại ngày đầu kỳ	72.222.527.042	24.084.442.770	85.838.803	4.897.868.558	566.137.125	101.856.814.298	290.640.225.623	392.497.039.921	78.119.318.566
Tại ngày cuối kỳ	70.175.474.492	30.541.768.561	115.932.396	3.960.607.681	1.350.398.528	106.144.181.658	284.660.169.112	390.804.350.770	73.661.529.897



**Phụ lục 2**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	181.418.829.794
- Phân phối quỹ 2016	-	-		-		(1.438.324.907)
- Trích quỹ KTPL 2016						(22.656.235.052)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 + 2017						(182.509.854.050)
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn						
- Lợi nhuận sau thuế 2017 tăng trong kỳ						163.938.607.512
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2017						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế						-
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	138.753.023.297

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
<b>Cộng</b>	<b>913.540</b>	<b>913.540</b>	<b>-</b>

